**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

**KHOA VIỆT NAM HỌC&TIẾNG VIỆT**

**BỘ MÔN VIỆT NGỮ HỌC**

## ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

**TIẾNG VIỆT CƠ SỞ II (ĐỌC-HIỂU)**

Basic Vietnamese Language II

(Reading Comprehension)

**1. Thông tin về giảng viên:**

**1.1. Giảng viên 1:**

Họ và tên: **Nguyễn Văn Phúc**

Chức danh, học vị: Giảng viên chính, PGS.TS.

Thời gian làm việc: Thứ 3 và thứ 5 hàng tuần

Địa điểm làm việc: Khoa Việt Nam học & Tiếng Việt, Trường ĐHKHXH&NV, B7- Bis, Bách Khoa, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH&NV,B7- Bis, Bách Khoa, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: 84 – 4 – 38694323

Email: [phucktv@yahoo.com](mailto:phucktv@yahoo.com)

Điện thoại DĐ: 01266292357

Các hướng nghiên cứu chính:

● Ngữ âm tiếng Việt và Lịch sử ngữ âm tiếng Việt

● Ngôn ngữ học dạy tiếng và Tiếng Việt thực hành

**1.2. Giảng viên 2**:

Họ và tên: **Trịnh Đức Hiển**

Chức danh, học vị: Giảng viên chính, PGS.TS.

Thời gian làm việc: Thứ 2 và thứ 4 hàng tuần

Địa điểm làm việc: Khoa Việt Nam học & Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH&NV, B7-Bis, Bách Khoa, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH&NV, B7-Bis, Bách Khoa, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: 84-4-38694323

Điện thoại DĐ: 01694748388

Các hướng nghiên cứu chính:

● Từ vựng học tiếng Việt

● Ngôn ngữ học dạy tiếng và tiếng Việt thực hành

**2. Thông tin về môn học:**

• Tên môn học: **Tiếng Việt cơ sở II**

• Mã môn học: VLC1006

• Số tín chỉ: 05

• Loại môn học: bắt buộc

• Môn học tiên quyết: VLC1001-Tiếng Việt cơ sở I (Nghe-Nói)

• Môn học kế tiếp: VLC 1007 -Tiếng Việt cơ sở III (Viết-Ngữ pháp)

• Số giờ tín chỉ: 75

• Các yêu cầu đối với môn học (nếu có):

• Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:

+ Nghe giảng lý thuyết: 17,5

+ Làm bài tập trên lớp: 44,5

+ Thảo luận: 12

+ Kiểm tra giữa kì: 01

+ Hoạt động theo nhóm:

+ Tự học:

• Địa chỉ khoa, bộ môn phụ trách môn học: Khoa VNH&TV, B7-Bis, Bách Khoa, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

**3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của môn học**

**3.1. Mục tiêu chung:**

- Cung cấp cho sinh viên một lượng từ thông dụng. Vốn từ này biểu thị mọi mặt của đời sống, văn hoá, chính trị, kinh tế, xã hội... Đồng thời, bổ sung thêm một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản xuất hiện trong quá trình đọc. Từ đó, người học có thể sử dụng vốn kiến thức đã thu nhận được vào thực tiễn giao tiếp tiếng Việt, đọc sách báo và tìm kiếm tài liệu bằng tiếng Việt.

- Qua các bài đọc cụ thể giúp sinh viên cải thiện khả năng phát âm tiếng Việt, nhất là trong việc thể hiện thanh điệu tiếng Việt và một số nội dung phát âm tiếng Việt ở bình diện lời nói, như trọng âm, nhịp điệu…v.v.

- Qua các bài Đọc-Hiểu bằng tiếng Việt, người học có điều kiện hiểu thêm

về cuộc sống, đất nước và con người Việt Nam nói chung, ... v.v.

**3.2. Chuần đầu ra của môn học (mục tiêu cụ thể):**

Sau khi học xong môn học này, sinh viên sẽ

**a. Về kiến thức:**

- Được trang bị thêm một lượng vốn từ cơ bản (từ khoảng 600- 900 từ) và một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản của tiếng Việt.

- Được củng cố thêm những kiến thức ngữ pháp đã (hoặc đang) học ở thực hành Tiếng Việt cơ sở I (Nghe- Nói), Tiếng Việt cơ sở III (Ngữ pháp - Viết)

- Được tiếp xúc và hiểu nhiều loại văn phong khác nhau của tiếng Việt: khẩu ngữ, báo chí, khoa học, văn học... ở những mức độ nhất định. Đây là những kiến thức làm tiền đề để người học tiếp tục phát triển khả năng tiếng Việt ở trình độ cao hơn, và có điều kiện để càng ngày càng hoàn thiện về tiếng Việt.

- Thông qua kĩ năng đọc, sinh viên có điều kiện cải thiện bình diện phát âm tiếng Việt, đặc biệt là những nội dung ngữ âm thuộc bình diện lời nói, như trọng âm, nhịp điệu, ngữ điệu…v.v.

- Có nhiều cơ hội để hiểu thêm về mặt hình thức văn bản, cơ cấu tổ chức - logic của câu, đoạn và bài viết bằng tiếng Việt.

**b. Về kỹ năng:**

- Sau khi học xong môn học này, sinh viên có thể **đọc**, **hiểu** tiếng Việt tương đối thành thạo. Người học có thể giao tiếp dễ dàng với người Việt, có thể tiếp tục làm quen với các loại văn bản tiếng Việt như sách, báo tiếng Việt..., phục vụ cho công việc chuyên môn của người học.

- Môn học trang bị và từng bước hình thành cho người học kĩ năng tìm kiếm nhanh các nguồn tài liệu bằng tiếng Việt, có thế trên báo chí, trên các trang mạng Internet, các loại sách tham khảo, tạp chí khoa học chuyên ngành, và những tài liệu chuyên môn khác….v.v.

- Nâng cao, năng lực và kĩ năng trình bày, lập luận một vấn đề cụ thể nào đó bằng tiếng Việt.

- Tương đối hoàn thiện kĩ năng Đọc - Hiểu và nâng cao kiến thức liên quan đến ngữ pháp tiếng Việt ở trình độ cơ sở.

**c. Về phẩm chất, thái độ:**

- Qua nội dung của các bài đọc, người học có điều kiện hiểu biết hơn về đất nước và con người Việt Nam, từ đó thêm yêu, thêm quí đất nước và con người chúng ta.

- Môn học giúp sinh viên hình thành những thái độ như: cảm thấy yêu thích môn học, hứng thú học tiếng Việt và tự tin hơn khi giao tiếp bằng tiếng Việt.

- Qua các bài tập thực hành, giờ thảo luận, về nội dung ở mỗi bài học, người học có cơ hội hợp tác và chia sẻ với các sinh viên khác về tư tưởng, tình cảm, thái độ thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ được giao, khả năng tổ chức, điều phối và vận hành nhóm …v.v. Từ đó, sinh viên có thể xác định được khả năng, ưu thế cá nhân, đề ra định hướng học tập và làm việc trong tương lai.

**3.3. Bảng tổng hợp chuẩn đầu ra của môn học:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **Nội dung** | **BẬC 1 (A)** | **BẬC 2 (B)** | **BẬC 3 (C)** |
| **Nội dung 1**  Giới thiệu về môn học.  BÀI MỘT  (1) | I.A.1. Kh.quát ND và y.cầu MH  I.A.2. Kh.quát các k.năng ph.triển đọc-hiểu  I.A.3. Kh.quát kh.niệm nhịp, trọng âm, qui luật biến đổi thanh điệu (QLBĐTĐ) trong ngữ lưu.  I.A.4. Đọc và đánh dấu từ, ngữ hay dùng về “**chào hỏi &làm quen**” của bài Hội thoại (HT) bài Đọc (BĐ), bài đọc-hiểu (ĐH), mỗi bài 20-25 từ.  I.A.5. Đọc, nhớ các HTNP, th.tin trong bài HT, BĐ, ĐH. | I.B.1. Hiểu nghĩa, đặt câu với từ ngữ, HTNP mới trong bài HT, BĐ.  I.B.2. Hiểu và nắm được các kỹ năng: đọc lướt, đọc nhanh, đọc kĩ…, để hiểu ý chính của bài, tìm th.tin đoạn, đoán nghĩa từ qua ngữ cảnh và làm các BT.  I.B.3. Nắm vững các kh.niệm nhịp, trọng âm (TÂ), QLBĐTĐ của lời nói TV và thực hành đọc bài HT, BĐ. | I.C.1. Trình bày ý chính của bài HT, BĐ  I.C.2. Đưa ra đánh giá cá nhân về ND bài HT, BĐ và bài ĐH  I.C.3. Tổng hợp thành nhóm các từ ngữ, HTNP đặc thù thuộc chủ đề: “**chào hỏi và làm quen**” |
| **Nội dung 2**  BÀI HAI  (2) | II.A.1. Nhớ QLBĐTĐ, phân bố TÂ, h.động của nhịp điệu (HĐNĐ) trong l.nói TV.  II.A.2. Đọc, đánh dấu các từ ngữ hay dùng về “**gia đình và quan hệ gia đình**” trong bài HT, BĐ và bài ĐH, mỗi bài 20-25 từ.  II.A.3. Đọc, nhớ, liệt kê được các HTNP, th.tin trong bài HT, BĐ, ĐH | II.B.1. Hiểu nghĩa, đặt câu với từ ngữ, HTNP mới trong bài HT, BĐ  II.B.2. Hiểu và nắm được các kỹ năng đ.lướt, đ.nhanh, đ.kĩ để hiểu ý chính của bài, tìm th.tin đoạn, đoán nghĩa từ qua ngữ cảnh và làm các BT.  II.B.3. Đọc đúng nhịp, TÂ, sự BĐTĐ của LnTV qua việc đọc bài HT, BĐ. | II.C.1. Trình bày ý chính bài HT, BĐ, ĐH  II.C.2. Đưa ra đánh giá cá nhân về ND bài HT, BĐ, ĐH.  II.C.3. Sắp xếp thành nhóm từ ngữ, HTNP về “**gia đình và quan hệ gia đình**”. |
| **Nội dung 3**  BÀI BA  (3) | III.A.1. Nhớ QLBĐTĐ, phân bố TÂ, HĐNĐ trong LnTV.  III.A.2. Đọc, đánh dấu các từ ngữ hay dùng về “**thời tiết &khí hậu**” trong bài HT, BĐ, ĐH, mỗi bài 20-25 từ.  III.A.3. Đọc, nhớ, liệt kê được các HTNP, th.tin trong bài HT, BĐ, ĐH | III.B.1. Hiểu nghĩa, đặt câu với từ ngữ, HTNP mới trong bài HT, BĐ.  III.B.2. Hiểu và nắm được các k.năng đ.lướt, đ.nhanh, đ.kĩ, để hiểu ý chính của bài, tìm th.tin đoạn, đoán nghĩa từ qua ngữ cảnh và làm các BT.  III.B.3. Đọc đúng nhịp, TÂ, sự BĐTĐ của LnTV qua việc đọc bài HT, BĐ. | III.C.1. Trình bày ý chính bài HT, BĐ ĐH  III.C.2. Đưa ra đánh giá cá nhân về ND bài HT, BĐ, ĐH.  III.C.3. Sắp xếp thành nhóm từ ngữ, HTNP về “**thời tiết và khí hậu**”. |
| **Nội dung 4**  BÀI BỐN  (4) | IV.A.1. Nhớ QLBĐTĐ, phân bố TÂ, HĐNĐ trong LnTV.  IV.A.2. Đọc, đánh dấu các từ ngữ hay dùng về “**giao thông, đi lại**” trong bài HT, BĐ, ĐH, mỗi bài 20-25 từ.  IV.A.3. Đọc, nhớ, liệt kê được các HTNP, th.tin trong bài HT, BĐ, ĐH | IV.B.1. Hiểu nghĩa, đặt câu với từ ngữ, HTNP mới trong bài HT, BĐ.  IV.B.2. Hiểu và nắm được các k.năng đ.lướt, đ.nhanh, đ.kĩ, để hiểu ý chính của bài, tìm th.tin đoạn, đoán nghĩa từ qua ngữ cảnh và làm các BT.  IV.B.3. Đọc đúng nhịp, TÂ, sự BĐTĐ của LnTV qua việc đọc bài HT, BĐ. | IV.C.1. Trình bày ý chính bài HT, BĐ ĐH  IV.C.2. Đưa ra đánh giá cá nhân về ND bài HT, BĐ, ĐH.  IV.C.3. Sắp xếp thành nhóm từ ngữ, HTNP về “**giao thông, đi lại**”. |
| **Nội dung 5**  BÀI NĂM  (5) | V.A.1. Nhớ QLBĐTĐ, phân bố TÂ, HĐNĐ trong LNTV.  V.A.2. Đọc, đánh dấu các từ ngữ hay dùng về “**mua sắm, chợ búa**” trong bài HT, BĐ, ĐH, mỗi bài 20-25 từ.  V.A.3. Đọc, nhớ, liệt kê được các HTNP, th.tin trong bài HT, BĐ, ĐH | V.B.1. Hiểu nghĩa, đặt câu với từ ngữ, HTNP mới trong bài HT, BĐ.  V.B.2. Hiểu và nắm được các k.năng đ.lướt, đ.nhanh, đ.kĩ, để hiểu ý chính của bài, tìm th.tin đoạn, đoán nghĩa từ qua ngữ cảnh và làm các BT.  V.B.3. Đọc đúng nhịp, TÂ, sự BĐTĐ của LnTV qua việc đọc bài HT, BĐ. | V.C.1. Trình bày ý chính bài HT, BĐ, ĐH.  V.C.2. Đưa ra đánh giá cá nhân về ND bài HT, BĐ, ĐH.  V.C.3. Sắp xếp thành nhóm từ ngữ, HTNP về “**mua sắm, chợ búa**”. |
| **Nội dung 6**  BÀI SÁU  (6) | VI.A.1. Nhớ QLBĐTĐ, phân bố TÂ, HĐNĐ trong LnTV.  VI.A.2. Đọc, đánh dấu các từ ngữ hay dùng về “**ẩm thực, ăn uống**” trong bài HT, BĐ, ĐH, mỗi bài 20-25 từ.  VI.A.3. Đọc, nhớ, liệt kê được các HTNP, th.tin trong bài HT, BĐ, ĐH. | VI.B.1. Hiểu nghĩa, đặt câu với từ ngữ, HTNP mới trong bài HT, BĐ.  VI.B.2. Hiểu và nắm được các k.năng đ.lướt, đ.nhanh, đ.kĩ, để hiểu ý chính của bài, tìm th.tin đoạn, đoán nghĩa từ qua ngữ cảnh và làm các BT.  VI.B.3. Đọc đúng nhịp, TÂ, sự BĐTĐ của LnTV qua việc đọc bài HT, BĐ. | VI.C.1. Trình bày ý chính bài HT, BĐ, ĐH.  VI.C.2. Đưa ra đánh giá cá nhân về ND bài HT, BĐ, ĐH.  VI.C.3. Sắp xếp thành nhóm từ ngữ, HTNP về “**ẩm thực, ăn uống**”. |
| **Nội dung 7**  BÀI BẢY  (7) | VII.A.1. Nhớ QLBĐTĐ, phân bố TÂ, HĐNĐ trong LnTV.  VII.A.2. Đọc, đánh dấu các từ ngữ hay dùng về “**giáo dục, học hành**” trong bài HT, BĐ, ĐH, mỗi bài 20-25 từ.  VII.A.3. Đọc, nhớ, liệt kê được các HTNP, th.tin trong bài HT, BĐ, ĐH | VII.B.1. Hiểu nghĩa, đặt câu với từ ngữ, HTNP mới trong bài HT, BĐ.  VII.B.2. Hiểu và nắm được các k.năng đ.lướt, đ.nhanh, đ.kĩ, để hiểu ý chính của bài, tìm th.tin đoạn, đoán nghĩa từ qua ngữ cảnh và làm các BT.  VII.B.3. Đọc đúng nhịp, TÂ, sự BĐTĐ của LnTV qua việc đọc bài HT, BĐ. | VII.C.1. Trình bày ý chính bài HT, BĐ, ĐH.  VII.C.2. Đưa ra đánh giá cá nhân về ND bài HT, BĐ, ĐH.  VII.C.3. Sắp xếp thành nhóm từ ngữ, HTNP về “**giáo dục, học hành**”. |
| **Nội dung 8**  BÀI TÁM  (8) | VIII.A.1. Nhớ QLBĐTĐ, phân bố TÂ, HĐNĐ trong LnTV.  VIII.A.2. Đọc, đánh dấu các từ ngữ hay dùng về “**Y phục, ăn mặc**” trong bài HT, BĐ, ĐH, mỗi bài 20-25 từ.  VIII.A.3. Đọc, nhớ, liệt kê được các HTNP, th.tin trong bài HT, BĐ, ĐH | VIII.B.1. Hiểu nghĩa, đặt câu với từ ngữ, HTNP mới trong bài HT, BĐ.  VIII.B.2. Hiểu và nắm được các k.năng đ.lướt, đ.nhanh, đ.kĩ, để hiểu ý chính của bài, tìm th.tin đoạn, đoán nghĩa từ qua ngữ cảnh và làm các BT.  VIII.B.3. Đọc đúng nhịp, TÂ, sự BĐTĐ của LnTV qua việc đọc bài HT, BĐ. | VIII.C.1. Trình bày ý chính bài HT, BĐ, ĐH.  VIII.C.2. Đưa ra đánh giá cá nhân về ND bài HT, BĐ, ĐH.  VIII.C.3. Sắp xếp thành nhóm từ ngữ, HTNP về “**Y phục, ăn mặc**”. |
| **Nội dung 9**  BÀI CHÍN  (9) | IX.A.1. Nhớ QLBĐTĐ, phân bố TÂ, HĐNĐ trong LnTV.  IX.A.2. Đọc, đánh dấu các từ ngữ hay dùng về “**Sức khỏe, dịch vụ y tế**” trong bài HT, BĐ, ĐH, mỗi bài 20-25 từ.  IX.A.3. Đọc, nhớ, liệt kê được các HTNP, th.tin trong bài HT, BĐ, ĐH | IX.B.1. Hiểu nghĩa, đặt câu với từ ngữ, HTNP mới trong bài HT, BĐ.  IX.B.2. Hiểu và nắm được các k.năng đ.lướt, đ.nhanh, đ.kĩ, để hiểu ý chính của bài, tìm th.tin đoạn, đoán nghĩa từ qua ngữ cảnh và làm các BT.  IX.B.3. Đọc đúng nhịp, TÂ, sự BĐTĐ của LnTV qua việc đọc bài HT, BĐ. | IX.C.1. Trình bày ý chính bài HT, BĐ, ĐH.  IX.C.2. Đưa ra đánh giá cá nhân về ND bài HT, BĐ, ĐH.  IX.C.3. Sắp xếp thành nhóm từ ngữ, HTNP về “**Sức khỏe, dịch vụ y tế**”. |
| **Nội dung 10**  BÀI MƯỜI  (10) | X.A.1. Nhớ QLBĐTĐ, phân bố TÂ, HĐNĐ trong LnTV.  X.A.2. Đọc, đánh dấu các từ ngữ hay dùng về “**Thể dục, thể thao**” trong bài HT, BĐ, ĐH, mỗi bài 20-25 từ.  X.A.3. Đọc, nhớ, liệt kê được các HTNP, th.tin trong bài HT, BĐ, ĐH | X.B.1. Hiểu nghĩa, đặt câu với từ ngữ, HTNP mới trong bài HT, BĐ.  X.B.2. Hiểu và nắm được các k.năng đ.lướt, đ.nhanh, đ.kĩ, để hiểu ý chính của bài, tìm th.tin đoạn, đoán nghĩa từ qua ngữ cảnh và làm các BT.  IX.B.3. Đọc đúng nhịp, TÂ, sự BĐTĐ của LnTV qua việc đọc bài HT, BĐ. | X.C.1. Trình bày ý chính bài HT, BĐ, ĐH.  X.C.2. Đưa ra đánh giá cá nhân về ND bài HT, BĐ, ĐH.  X.C.3. Sắp xếp thành nhóm từ ngữ, HTNP về “**Thể dục, thể thao**”. |
| **Nội dung 11**  BÀI  MƯỜI MỘT  (11) | XI.A.1. Nhớ QLBĐTĐ, phân bố TÂ, HĐNĐ trong LnTV.  XI.A.2. Đọc, đánh dấu các từ ngữ hay dùng về “**Tham quan, du lịch**” trong bài HT, BĐ, ĐH, mỗi bài 20-25 từ.  XI.A.3. Đọc, nhớ, liệt kê được các HTNP, th.tin trong bài HT, BĐ, ĐH | XI.B.1. Hiểu nghĩa, đặt câu với từ ngữ, HTNP mới trong bài HT, BĐ.  XI.B.2. Hiểu và nắm được các k.năng đ.lướt, đ.nhanh, đ.kĩ, để hiểu ý chính của bài, tìm th.tin đoạn, đoán nghĩa từ qua ngữ cảnh và làm các BT.  XI.B.3. Đọc đúng nhịp, TÂ, sự BĐTĐ của LnTV qua việc đọc bài HT, BĐ. | XI.C.1. Trình bày ý chính bài HT, BĐ, ĐH.  XI.C.2. Đưa ra đánh giá cá nhân về ND bài HT, BĐ, ĐH.  XI.C.3. Sắp xếp thành nhóm từ ngữ, HTNP về “**Tham quan, du lịch**”. |
| **Nội dung 12**  BÀI  MƯỜI HAI  (12) | XII.A.1. Nhớ QLBĐTĐ, phân bố TÂ, HĐNĐ trong LnTV.  XII.A.2. Đọc, đánh dấu các từ ngữ hay dùng về “**Công nghệ thông tin, internet**” trong bài HT, BĐ, ĐH, mỗi bài 20-25 từ.  XII.A.3. Đọc, nhớ, liệt kê được các HTNP, th.tin trong bài HT, BĐ, ĐH | XII.B.1. Hiểu nghĩa, đặt câu với từ ngữ, HTNP mới trong bài HT, BĐ.  XI.B.2. Hiểu và nắm được các k.năng đ.lướt, đ.nhanh, đ.kĩ, để hiểu ý chính của bài, tìm th.tin đoạn, đoán nghĩa từ qua ngữ cảnh và làm các BT.  XII.B.3. Đọc đúng nhịp, TÂ, sự BĐTĐ của LnTV qua việc đọc bài HT, BĐ. | XII.C.1. Trình bày ý chính bài HT, BĐ, ĐH.  XII.C.2. Đưa ra đánh giá cá nhân về ND bài HT, BĐ, ĐH.  XII.C.3. Sắp xếp thành nhóm từ ngữ, HTNP về “**Công nghệ thông tin, internet”.** |
| **Nội dung 13**  BÀI  MƯỜI BA  (13) | XIII.A.1. Nhớ QLBĐTĐ, phân bố TÂ, HĐNĐ trong LnTV.  XIII.A.2. Đọc, đánh dấu các từ ngữ hay dùng về “**Nghệ thuật, âm nhạc**” trong bài HT, BĐ, ĐH, mỗi bài 20-25 từ.  XIII.A.3. Đọc, nhớ, liệt kê được các HTNP, th.tin trong bài HT, BĐ, ĐH | XIII.B.1. Hiểu nghĩa, đặt câu với từ ngữ, HTNP mới trong bài HT, BĐ.  XIII.B.2. Hiểu và nắm được các k.năng đ.lướt, đ.nhanh, đ.kĩ, để hiểu ý chính của bài, tìm th.tin đoạn, đoán nghĩa từ qua ngữ cảnh và làm các BT.  XIII.B.3. Đọc đúng nhịp, TÂ, sự BĐTĐ của LnTV qua việc đọc bài HT, BĐ. | XIII.C.1. Trình bày ý chính bài HT, BĐ, ĐH.  XIII.C.2. Đưa ra đánh giá cá nhân về ND bài HT, BĐ, ĐH.  XIII.C.3. Sắp xếp thành nhóm từ ngữ, HTNP về “**Nghệ thuật, âm nhạc**”. |
| **Nội dung 14**  BÀI  MƯỜI BỐN  (14) | XIV.A.1.Nhớ qui luật BĐTĐ, phân bố TÂ, HĐNĐ trong LnTV.  XIV.A.2. Đọc, đánh dấu các từ ngữ hay dùng về “**Tôn giáo, tín ngưỡng”** trong bài HT, BĐ, ĐH, mỗi bài 20-25 từ.  XIV.A.3. Đọc, nhớ, liệt kê được các HTNP, th.tin trong bài HT, BĐ, ĐH | XIV.B.1. Hiểu nghĩa, đặt câu với từ ngữ, HTNP mới trong bài HT, BĐ.  XIV.B.2. Hiểu và nắm được các k.năng đ.lướt, đ.nhanh, đ.kĩ, để hiểu ý chính của bài, tìm th.tin đoạn, đoán nghĩa từ qua ngữ cảnh và làm các BT.  XIV.B.3. Đọc đúng nhịp, TÂ, sự BĐTĐ của LnTV qua việc đọc bài HT, BĐ. | XIV.C.1. Trình bày ý chính bài HT, BĐ, ĐH.  XIV.C.2. Đưa ra đánh giá cá nhân về ND bài HT, BĐ, ĐH.  XIV.C.3. Sắp xếp thành nhóm từ ngữ, HTNP về “**Tôn giáo, tín ngưỡng”.** |
| **Nội dung 15**  BÀI  MƯỜI LĂM  (15) | XIV.A.1.Nhớ qui luật BĐTĐ, phân bố TÂ, HĐNĐ trong LnTV.  XIV.A.2. Đọc, đánh dấu các từ ngữ hay dùng về “**Đất nước và con người VN**” trong bài HT, BĐ, ĐH, mỗi bài 20-25 từ.  XIV.A.3. Đọc, nhớ, liệt kê được các HTNP, th.tin trong bài HT, BĐ, ĐH | XIV.B.1. Hiểu nghĩa, đặt câu với từ ngữ, HTNP mới trong bài HT, BĐ.  XIV.B.2. Hiểu và nắm được các k.năng đ.lướt, đ.nhanh, đ.kĩ, để hiểu ý chính của bài, tìm th.tin đoạn, đoán nghĩa từ qua ngữ cảnh và làm các BT.  XIV.B.3. Đọc đúng nhịp, TÂ, sự BĐTĐ của LnTV qua việc đọc bài HT, BĐ. | XIV.C.1. Trình bày ý chính bài HT, BĐ, ĐH.  XIV.C.2. Đưa ra đánh giá cá nhân về ND bài HT, BĐ, ĐH.  XIV.C.3. Sắp xếp thành nhóm từ ngữ, HTNP về “**Đất nước và con người VN”.** |

**4. Tóm tắt nội dung môn học:**

Môn Tiếng Việt cơ sở II gồm 15 bài học, sắp xếp từ bài 1 đến bài 15. Mỗi bài cố gắng thể hiện nội dung cơ bản của một chủ đề quen thuộc. Cấu trúc mỗi bài, gồm 4 phần: đầu tiên là bài **hội thoại**, kế đến **bài đọc**, rồi đến **bài đọc hiểu** và cuối cùng là **bài đọc nhanh**. Mỗi phần đều kèm theo một số bài tập phát triển kĩ năng đọc và đọc-hiểu cho người học. Ví dụ như: câu hỏi trắc nghiệm, xác định thông tin [đúng/ sai/ không có thông tin], trả lời câu hỏi, tìm từ đồng nghĩa, trái nghĩa, điền thông tin vào chỗ trống, ghép thông tin, sắp xếp lại các sự kiện trong bài, hoàn thành đoạn tóm tắt sử dung các cụm từ trong bài đọc, . . . v.v.

Môn học Tiếng Việt cơ sở II thuộc môn học phát triển kĩ năng đọc-hiểu, nên về cơ bản, môn học hướng đến: a) qua đọc, cung cấp cho sinh viên một số lượng các từ cơ bản của tiếng Việt; b) lượng từ này cơ bản biểu thị và phản ánh mọi mặt đời sống xã hội, kinh tế, văn hoá, giáo dục, môi trường, hoạt động thể thao,... v.v. c) qua đọc, người học từng bước nâng dần khả năng hiểu bằng tiếng Việt, và d) qua các bài đọc, sinh viên có điều kiện để củng cố và hoàn thiện một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản mà người học chưa được tìm hiểu hoặc chưa có dịp tập trung đi sâu ở giáo trình cơ sở. Ngoài ra, những kiến thức ngữ pháp này sẽ giúp cho người học biết cách diễn đạt bằng tiếng Việt một cách chính xác và thuần Việt.

**5. Nội dung chi tiết của môn học:**

**5.1. Nội dung 1: CHÀO HỎI VÀ LÀM QUEN**

**5.1.1. Hội thoại**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

**5.1.2. Bài đọc**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo số hiện tượng ngữ pháp)

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

**5.1.3. Bài đọc – Hiểu**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

**5.1.4. Bài đọc nhanh**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Bài tập phát triển kĩ năng Đọc - Hiểu:

- Bài tập chọn từ, ngữ thay thế (từ gần nghĩa/trái nghĩa)

- Bài tập chọn ý đúng (Đ)/ sai (S)

- Bài tập chọn ý thay thế (ý gần nghĩa)

- Bài tập tìm ý chính cho đoạn và bài, … v.v.

+ Đọc lướt, tìm ý chính của đoạn, của bài

+ Đọc thầm, đặt tên cho đoạn, cho bài.

**5.2. Nội dung 2: GIA ĐÌNH - QUAN HỆ GIA ĐÌNH**

**5.2.1. Hội thoại**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

**5.2.2. Bài đọc**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo số hiện tượng ngữ pháp)

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

**5.2.3. Bài đọc – Hiểu**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

**5.2.4. Bài đọc nhanh**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Bài tập phát triển kĩ năng Đọc – Hiểu:

- Bài tập chọn từ, ngữ thay thế (từ gần nghĩa/trái nghĩa)

- Bài tập chọn ý đúng (Đ)/ sai (S)

- Bài tập chọn ý thay thế (ý gần nghĩa)

- Bài tập tìm ý chính cho đoạn và bài, …v.v.

+ Đọc lướt, tìm ý chính của đoạn, của bài

+ Đọc thầm, đặt tên cho đoạn, cho bài.

**5.3. Nội dung 3: THỜI TIẾT – KHÍ HẬU**

**5.3.1. Hội thoại**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

**5.3.2. Bài đọc**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo số hiện tượng ngữ pháp)

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

**5.3.3. Bài đọc – Hiểu**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

**5.3.4. Bài đọc nhanh**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Bài tập phát triển kĩ năng Đọc – Hiểu:

- Bài tập chọn từ, ngữ thay thế (từ gần nghĩa/trái nghĩa)

- Bài tập chọn ý đúng (Đ)/ sai (S)

- Bài tập chọn ý thay thế (ý gần nghĩa)

- Bài tập tìm ý chính cho đoạn và bài, …v.v.

+ Đọc lướt, tìm ý chính của đoạn, của bài

+ Đọc thầm, đặt tên cho đoạn, cho bài.

**5.4. Nội dung 4:** **GIAO THÔNG – ĐI LẠI**

**5.4.1. Hội thoại**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

**5.4.2. Bài đọc**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo số hiện tượng ngữ pháp)

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

**5.4.3. Bài đọc – Hiểu**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

**5.4.4. Bài đọc nhanh**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Bài tập phát triển kĩ năng Đọc – Hiểu:

- Bài tập chọn từ, ngữ thay thế (từ gần nghĩa/trái nghĩa)

- Bài tập chọn ý đúng (Đ)/ sai (S)

- Bài tập chọn ý thay thế (ý gần nghĩa)

- Bài tập tìm ý chính cho đoạn và bài, … v.v.

+ Đọc lướt, tìm ý chính của đoạn, của bài

+ Đọc thầm, đặt tên cho đoạn, cho bài.

**5.5. Nội dung 5: MUA SẮM – CHỢ BÚA**

**5.5.1. Hội thoại**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

**5.5.2. Bài đọc**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo số hiện tượng ngữ pháp)

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

**5.5.3. Bài đọc – Hiểu**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

**5.5.4. Bài đọc nhanh**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Bài tập phát triển kĩ năng Đọc – Hiểu:

- Bài tập chọn từ, ngữ thay thế (từ gần nghĩa/trái nghĩa)

- Bài tập chọn ý đúng (Đ)/ sai (S)

- Bài tập chọn ý thay thế (ý gần nghĩa)

- Bài tập tìm ý chính cho đoạn và bài, … v.v.

+ Đọc lướt, tìm ý chính của đoạn, của bài

+ Đọc thầm, đặt tên cho đoạn, cho bài.

**5.6. Nội dung 6:** **ẨM THỰC**

**5.6.1. Hội thoại**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

**5.6.2. Bài đọc**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo số hiện tượng ngữ pháp)

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

**5.6.3. Bài đọc – Hiểu**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

**5.6.4. Bài đọc nhanh**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Bài tập phát triển kĩ năng Đọc – Hiểu:

- Bài tập chọn từ, ngữ thay thế (từ gần nghĩa/trái nghĩa)

- Bài tập chọn ý đúng (Đ)/ sai (S)

- Bài tập chọn ý thay thế (ý gần nghĩa)

- Bài tập tìm ý chính cho đoạn và bài, … v.v.

+ Đọc lướt, tìm ý chính của đoạn, của bài

+ Đọc thầm, đặt tên cho đoạn, cho bài.

**5.7. Nội dung 7:** **GIÁO DỤC - HỌC HÀNH**

**5.7.1. Hội thoại**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

**5.7.2. Bài đọc**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo số hiện tượng ngữ pháp)

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

**5.7.3. Bài đọc – Hiểu**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

**5.7.4. Bài đọc nhanh**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Bài tập phát triển kĩ năng Đọc – Hiểu:

- Bài tập chọn từ, ngữ thay thế (từ gần nghĩa/trái nghĩa)

- Bài tập chọn ý đúng (Đ)/ sai (S)

- Bài tập chọn ý thay thế (ý gần nghĩa)

- Bài tập tìm ý chính cho đoạn và bài, …v.v.

+ Đọc lướt, tìm ý chính của đoạn, của bài

+ Đọc thầm, đặt tên cho đoạn, cho bài.

**5.8. Nội dung 8:** **Y PHỤC – ĂN MẶC**

**5.8.1. Hội thoại**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

**5.8.2. Bài đọc**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo số hiện tượng ngữ pháp)

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

**5.8.3. Bài đọc – Hiểu**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

**5.8.4. Bài đọc nhanh**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Bài tập phát triển kĩ năng Đọc – Hiểu:

- Bài tập chọn từ, ngữ thay thế (từ gần nghĩa/trái nghĩa)

- Bài tập chọn ý đúng (Đ)/ sai (S)

- Bài tập chọn ý thay thế (ý gần nghĩa)

- Bài tập tìm ý chính cho đoạn và bài, …v.v.

+ Đọc lướt, tìm ý chính của đoạn, của bài

+ Đọc thầm, đặt tên cho đoạn, cho bài.

**5.9. Nội dung 9: SỨC KHỎE – DỊCH VỤ Y TẾ**

**5.9.1. Hội thoại**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

**5.9.2. Bài đọc**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo số hiện tượng ngữ pháp)

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

**5.9.3. Bài đọc – Hiểu**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

**5.9.4. Bài đọc nhanh**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Bài tập phát triển kĩ năng Đọc – Hiểu:

- Bài tập chọn từ, ngữ thay thế (từ gần nghĩa/trái nghĩa)

- Bài tập chọn ý đúng (Đ)/ sai (S)

- Bài tập chọn ý thay thế (ý gần nghĩa)

- Bài tập tìm ý chính cho đoạn và bài, … v.v.

+ Đọc lướt, tìm ý chính của đoạn, của bài

+ Đọc thầm, đặt tên cho đoạn, cho bài.

**5.10. Nội dung 10: THỂ DỤC THỂ THAO**

**5.10.1. Hội thoại**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

**5.10.2. Bài đọc**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo số hiện tượng ngữ pháp)

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

**5.10.3. Bài đọc – Hiểu**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

**5.10.4. Bài đọc nhanh**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Bài tập phát triển kĩ năng Đọc – Hiểu:

- Bài tập chọn từ, ngữ thay thế (từ gần nghĩa/trái nghĩa)

- Bài tập chọn ý đúng (Đ)/ sai (S)

- Bài tập chọn ý thay thế (ý gần nghĩa)

- Bài tập tìm ý chính cho đoạn và bài, …v.v.

+ Đọc lướt, tìm ý chính của đoạn, của bài

+ Đọc thầm, đặt tên cho đoạn, cho bài.

**5.11. Nội dung 11: THAM QUAN – DU LỊCH**

**5.11.1. Hội thoại**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

**5.11.2. Bài đọc**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo số hiện tượng ngữ pháp)

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

**5.11.3. Bài đọc – Hiểu**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

**5.11.4. Bài đọc nhanh**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Bài tập phát triển kĩ năng Đọc – Hiểu:

- Bài tập chọn từ, ngữ thay thế (từ gần nghĩa/trái nghĩa)

- Bài tập chọn ý đúng (Đ)/ sai (S)

- Bài tập chọn ý thay thế (ý gần nghĩa)

- Bài tập tìm ý chính cho đoạn và bài, … v.v.

+ Đọc lướt, tìm ý chính của đoạn, của bài

+ Đọc thầm, đặt tên cho đoạn, cho bài.

**5.12. Nội dung 12: CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - INTERNET**

**5.5.1. Hội thoại**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

**5.12.2. Bài đọc**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo số hiện tượng ngữ pháp)

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

**5.12.3. Bài đọc – Hiểu**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

**5.12.4. Bài đọc nhanh**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Bài tập phát triển kĩ năng Đọc – Hiểu:

- Bài tập chọn từ, ngữ thay thế (từ gần nghĩa/trái nghĩa)

- Bài tập chọn ý đúng (Đ)/ sai (S)

- Bài tập chọn ý thay thế (ý gần nghĩa)

- Bài tập tìm ý chính cho đoạn và bài, …v.v.

+ Đọc lướt, tìm ý chính của đoạn, của bài

+ Đọc thầm, đặt tên cho đoạn, cho bài.

**5.13. Nội dung 13: NGHỆ THUẬT - ÂM NHẠC**

**5.13.1. Hội thoại**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

**5.13.2. Bài đọc**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo số hiện tượng ngữ pháp)

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

**5.13.3. Bài đọc – Hiểu**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

**5.13.4. Bài đọc nhanh**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Bài tập phát triển kĩ năng Đọc – Hiểu:

- Bài tập chọn từ, ngữ thay thế (từ gần nghĩa/trái nghĩa)

- Bài tập chọn ý đúng (Đ)/ sai (S)

- Bài tập chọn ý thay thế (ý gần nghĩa)

- Bài tập tìm ý chính cho đoạn và bài, …v.v.

+ Đọc lướt, tìm ý chính của đoạn, của bài

+ Đọc thầm, đặt tên cho đoạn, cho bài.

**5.14. Nội dung 14: TÔN GIÁO – TÍN NGƯỠNG**

**5.14.1. Hội thoại**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

**5.14.2. Bài đọc**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo số hiện tượng ngữ pháp)

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

**5.14.3. Bài đọc – Hiểu**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

**5.14.4. Bài đọc nhanh**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Bài tập phát triển kĩ năng Đọc – Hiểu:

- Bài tập chọn từ, ngữ thay thế (từ gần nghĩa/trái nghĩa)

- Bài tập chọn ý đúng (Đ)/ sai (S)

- Bài tập chọn ý thay thế (ý gần nghĩa)

- Bài tập tìm ý chính cho đoạn và bài, …v.v.

+ Đọc lướt, tìm ý chính của đoạn, của bài

+ Đọc thầm, đặt tên cho đoạn, cho bài.

**5.15. Nội dung 15: VIỆT NAM: ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI**

**5.15.1. Hội thoại**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

**5.15.2. Bài đọc**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo số hiện tượng ngữ pháp)

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

**5.15.3. Bài đọc – Hiểu**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

**5.15.4. Bài đọc nhanh**: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Bài tập phát triển kĩ năng Đọc – Hiểu:

- Bài tập chọn từ, ngữ thay thế (từ gần nghĩa/trái nghĩa)

- Bài tập chọn ý đúng (Đ)/ sai (S)

- Bài tập chọn ý thay thế (ý gần nghĩa)

- Bài tập tìm ý chính cho đoạn và bài, … v.v.

+ Đọc lướt, tìm ý chính của đoạn, của bài

+ Đọc thầm, đặt tên cho đoạn, cho bài.

**6. Học liệu:**

**6.1. Học liệu bắt buộc:**

6.1.1. Nguyễn Văn Phúc (chủ biên), Tiếng Việt cho người nước ngoài – Vietnamese for Foreigners, Nxb Đại học QGHN, 2007.

6.1.2. Nguyễn Anh Quế, Tiếng Việt cho người nước ngoài – Vietnamese for Foreigners, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1994

6.1.3. Đoàn Thiện Thuật (chủ biên), Tiếng Việt (sách dành cho người nước ngoài), tập I&II, Nxb Thế Giới, Hà Nội, 2004.

**6.2. Học liệu tham khảo:**

6.2.1. Trịnh Đức Hiển (chủ biên) - Đinh Thanh Huệ - Đỗ Thị Thu (2004), Tiếng Việt cho người nước ngoài - Trình độ nâng cao - Vietnamese For Foreigners Intermediate Level, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.

6.2.2. Mai Ngọc Chừ (chủ biên), Quê Việt, Sách dạy tiếng Việt cho Việt Kiều, (Trình độ B, quyển 2), Nxb Thế Giới, Hà Nội, 2008.

6.2.3. Bùi Phụng (chủ biên), Tiếng Việt cho người nước ngoài, Nxb ĐH&THCN, Hà Nội, 1994.

6.2.4. Hwang Gwi Yeon - Trịnh Cẩm Lan - Nguyễn Khánh Hà (2006), Bài đọc tiếng Việt nâng cao (dành cho người nước ngoài) - Vietnamese Advanced Reading Comprehension For Foreigners, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.

**7. 7. Hình thức tổ chức dạy học:**

**7.1. Lịch trình chung:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Hình thức, tổ chức dạy học** | | | | |  |
| **Nội dung**  (15 tuần) | Lên lớp | | | Thực tập | Tự học, nghiên cứu | **Tổng**  **số giờ** |
| Lí thuyết | Bài tập | Thảo luận |
| Tuần 1: Nội dung 1 | 2 | 3 | 0 |  |  |  |
| Tuần 2: Nội dung 2 | 1 | 3 | 1 |  |  |  |
| Tuần 3: Nội dung 3 | 1 | 3 | 1 |  |  |  |
| Tuần 4: Nội dung 4 | 1 | 3 | 1 |  |  |  |
| Tuần 5: Nội dung 5 | 1 | 3 | 1 |  |  |  |
| Tuần 6: Nội dung 6 | 1 | 3 | 1 |  |  |  |
| Tuần 7: Nội dung 7 | 1 | 3 | 1 |  |  |  |
| Tuần 8: Nội dung 8  & **Kiểm tra giữa kì** | 1  1 | 3 | 0 |  |  |  |
| Tuần 9: Nội dung 9 | 1 | 3 | 1 |  |  |  |
| Tuần 10: Nội dung 10 | 1 | 3 | 1 |  |  |  |
| Tuần 11: Nội dung 11 | 1 | 3 | 1 |  |  |  |
| Tuần 12: Nội dung 12 | 1 | 3 | 1 |  |  |  |
| Tuần 13: Nội dung 13 | 1 | 3 | 1 |  |  |  |
| Tuần 14: Nội dung 14 | 1 | 3 | 1 |  |  |  |
| Tuần 15: Nội dung 15  **& Ôn tập** | 1  1,5 | 2,5 | 0 |  |  |  |
| **Tổng số giờ tín chỉ** | **18,5** | **44,5** | **12** |  |  | **75** |
| **Tổng số giờ trên lớp** | **18,5** | **44** | **12** |  |  | **75** |

**7.2. Lịch trình cụ thể**:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức tổ chức**  **dạy học** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Nội dung chính** | **Yêu cầu sinh viên**  **chuẩn bị** | **Ghi chú** |
|  |  | **Tuần 1** |  |  |
| Lý thuyết  Bài tập  Thảo luận  Tự học | 1 giờ trên lớp  3 giờ trên lớp  1 giờ trên lớp  ở nhà | **Nội dung 1**  - G.thiệu kiểu b.đổi của TĐTV trong ngữ lưu.  - Khái niệm TÂ, đặc điểm của TÂTV và một số kiểu TÂTV.  - Kh.nhịp điệu, c.trúc và các th.phần NĐTV.  - H.dẫn s/v đọc bài HT, BĐ đúng TĐ, TÂ, NĐ  - G.thích từ ngữ, HTNP mới  - H.dẫn s/vi làm BT | - H.dẫn s/v lớp học tải xuống và ng.cứu trước ĐCMH từ mạng của trường.  - H.dẫn s/v đọc các bài HT & BĐ trong TLBB. 6.1.1. (tr. 42; 43; 199-200 )  - H.dẫn s/v đọc các bài HT & BĐtrong TLBB. 6.1.2. (tr. 1,5,13)  - Chia nhóm học tập; cử nhóm trưởng. |  |
|  |  | **Tuần 2** |  |  |
| Lý thuyết  Bài tập  Thảo luận | 1 giờ trên lớp  3 giờ trên lớp  1 giờ trên lớp | **Nội dung 2**  - H.dẫn s/v đọc bài HT, BĐ đúng TĐ, TÂ, NĐ  - G.thích từ ngữ, HTNP mới  - H.dẫn s/vi làm BT | - Đọc bài HT trong TLBB 6.1.1. (tr.52; 56; 60); BĐ 199-200; bài HT trong TLBB 6.1.2. (tr.195; 196)  - Đọc 1 đoạn BĐ“Gia đình VN” TLTK 6.2.4. (tr.151) |  |
|  |  | **Tuần 3** |  |  |
| Lý thuyết  Bài tập  Thảo luận  Tự học | 1 giờ trên lớp  3 giờ trên lớp  1 giờ  ở nhà | **Nội dung 3**  - H.dẫn s/v đọc bài HT, BĐ đúng TĐ, TÂ, NĐ  - G.thích từ ngữ, HTNP mới  - H.dẫn s/vi làm BT | - Đọc bài HT, BĐ của TLBB số 6.1.1. (tr.83; 84; 89); TLBB số 6.1.2. (tr. 95; 96).  - Đọc đoạn về Khí hậu trong “Địa lí VN” của TLTK 6.2.4. (tr.2) |  |
|  |  | **Tuần 4** |  |  |
| Lý thuyết  Bài tập  Thảo luận  Tự học | 1 giờ trên lớp  3 giờ trên lớp  1 giờ  ở nhà | **Nội dung 4**  - H.dẫn s/v đọc bài HT, BĐ đúng TĐ, TÂ, NĐ  - G.thích từ ngữ, HTNP mới  - H.dẫn s/vi làm BT | - Đọc các bài HT, BĐtrong TLBB. 6.1.1. (tr.124; 125; 209; 213); TLBB. 6.1.2. (tr.149,150, 157).  - Đọc 1 đoạn trong “C.sống ở th.phố” TLTK. 6.2.1, và “Xích lô Hà Nội” TLTK. 6.2.4. (tr.43) |  |
|  |  | **Tuần 5** |  |  |
| Lý thuyết  Bài tập  Thảo luận  Tự học | 1 giờ trên lớp  3 giờ trên lớp  1 giờ  ở nhà | **Nội dung 5**  - H.dẫn s/v đọc bài HT, BĐ đúng TĐ, TÂ, NĐ  - G.thích từ ngữ, HTNP mới  - H.dẫn s/vi làm BT | - Đọc các bài HT, BĐ của TLBB. 6.1.1. (tr.119-120);  TLBB. 6.1.2. (tr.125-126; 132-134)  - Đọc 1 đoạn trong “Khách hàng thích gì?” TLTK. 6.2.1; trong “Chợ ở Hà Nội” ở TLTK 6.2.4. (tr.23) |  |
|  |  | **Tuần 6** |  |  |
| Lý thuyết  Bài tập  Thảo luận  Tự học | 1 giờ trên lớp  3 giờ trên lớp  1 giờ  ở nhà | **Nội dung 6**  - H.dẫn s/v đọc bài HT, BĐ đúng TĐ, TÂ, NĐ  - G.thích từ ngữ, HTNP mới  - H.dẫn s/vi làm BT | - Đọc bài HT, BĐ TLBB 6.1.1.(tr.155;160;162; 204; 206); TLBB. 6.1.2 (tr.132-134)  - Đọc 1 đoạn trong “Bữa cơm gia đình”;“Thức uống của người Việt” ở TLTK. 6.2.1; trong “Phở Hà Nội” và bài “Bữa ăn hàng ngày” ở TLTK.6.2.4. (tr.55) |  |
|  |  | **Tuần 7** |  |  |
| Lý thuyết  Bài tập  Thảo luận  Tự học | 1 giờ trên lớp  3 giờ trên lớp  1 giờ  ở nhà | **Nội dung 7**  - H.dẫn s/v đọc bài HT, BĐ đúng TĐ, TÂ, NĐ  - G.thích từ ngữ, HTNP mới  - H.dẫn s/vi làm BT | - Đọc bài HT, BĐ trong TLBB. 6.1.1(tr. 98-99; 167); trong TLBB. 6.1.2. (tr.236; 242-243).  - Đọc 1 đoạn trong “Trường học” ; “Tầm quan trọng của sách vở” TLTK. 6.2.1. |  |
|  |  | **Tuần 8** |  |  |
| Lý thuyết  Bài tập  Tự học  **Kiểm tra giữa kì** | 1,5 giờ trên lớp  2,5 giờ trên lớp  ở nhà  **60 phút, tại lớp** | **Nội dung 8**  - H.dẫn s/v đọc bài HT, BĐ đúng TĐ, TÂ, NĐ  - G.thích từ ngữ, HTNP mới  - H.dẫn s/vi làm BT | - Đọc TLBB. 6.1.3. (tr.76-79; 81).  - Đọc 1 đoạn trong “Khách hàng thích gì?” TLTK 6.2.1; một đoạn trong “Chợ ở Hà Nội” TLTK 6.2.4. (tr.23-24)  **- Làm bài k.tra giữa kì.** |  |
|  |  | **Tuần 9** |  |  |
| Lý thuyết  Bài tập  Thảo luận  Tự học | 1 giờ trên lớp  3 giờ trên lớp  1 giờ  ở nhà | **Nội dung 9**  - H.dẫn s/v đọc bài HT, BĐ đúng TĐ, TÂ, NĐ  - G.thích từ ngữ, HTNP mới  - H.dẫn s/vi làm BT | - Đọc bài HT, BĐ trong TLBB. 6.1.1. (tr.135; 142; 151); TLBB. 6.1.2. (tr.162; 163; 168-169); TLBB 6.1.3. (tr.122; 137) |  |
|  |  | **Tuần 10** |  |  |
| Lý thuyết  Bài tập  Thảo luận  Tự học | 1 giờ trên lớp  3 giờ trên lớp  1 giờ  ở nhà | **Nội dung 10**  - H.dẫn s/v đọc bài HT, BĐ đúng TĐ, TÂ, NĐ  - G.thích từ ngữ, HTNP mới  - H.dẫn s/vi làm BT | - Đọc bài HT, BĐ trong TLBB. 6.1.2. (tr.310; 311; 316); TLBB. 6.1.3. (tr.125; 130; 131­)  - Đọc 1 đoạn trong “Người cao tuổi ở VN” TLTK số 6.2.4. (tr.175). |  |
|  |  | **Tuần 11** |  |  |
| Lý thuyết  Bài tập  Thảo luận  Tự học | 1 giờ trên lớp  3 giờ trên lớp  1 giờ  ở nhà | **Nội dung 11**  - H.dẫn s/v đọc bài HT, BĐ đúng TĐ, TÂ, NĐ  - G.thích từ ngữ, HTNP mới  - H.dẫn s/vi làm BT | - Đọc bài HT, BĐ trong TLBB. 6.1.1. (tr.217; 221); TLBB. 6.1.2. (tr. 365-367; 371-373)  - Đọc 1 đoạn trong “Chúng ta nên đi DL” TLTK. 6.2.1; một đoạn trong “NhaTrang: biển và người” và “Sapa” ở TLTK. 6.2.4. (tr.107; 117) |  |
|  |  | **Tuần 12** |  |  |
| Lý thuyết  Bài tập  Thảo luận  Tự học | 1 giờ trên lớp  3 giờ trên lớp  1 giờ  ở nhà | **Nội dung 12**  - H.dẫn s/v đọc bài HT, BĐ đúng TĐ, TÂ, NĐ  - G.thích từ ngữ, HTNP mới  - H.dẫn s/vi làm BT | - Đọc bài HT, BĐ trong TLBB. 6.1.1; TLBB. 6.1.2. (tr.387; 393)  - Đọc 1 đoạn trong “Vì sao chúng ta nên tìm hiểu KH” và bài “Lợi ích của VTTH” TLTK. 6.2.1. |  |
|  |  | **Tuần 13** |  |  |
| Lý thuyết  Bài tập  Thảo luận  Tự học | 1 giờ trên lớp  3 giờ trên lớp  1 giờ  3 giờ ở nhà | **Nội dung 13**  - H.dẫn s/v đọc bài HT, BĐ đúng TĐ, TÂ, NĐ  - G.thích từ ngữ, HTNP mới  - H.dẫn s/vi làm BT | - Đọc bài HT, BĐ trong TLBB số 6.1.2. (tr.338; 347; 352).  - Đọc 1 đoạn trong “Bảo tàng dân tộc học VN”; “Phố cổ- phố nghề” TLTK. 6.2.1; một đoạn trong “Viện Bảo tàng HCM” TLTK. 6.2.4. (tr.65) |  |
|  |  | **Tuần 14** |  |  |
| Lý thuyết  Bài tập  Thảo luận  Tự học | 1 giờ trên lớp  3 giờ trên lớp  1 giờ  ở nhà | **Nội dung 14**  - H.dẫn s/v đọc bài HT, BĐ đúng TĐ, TÂ, NĐ  - G.thích từ ngữ, HTNP mới  - H.dẫn s/vi làm BT | - Đọc bài HT, BĐ trong TLBB. 6.1.1. (tr.119; 191; 222; 223)  - Đọc 1 đoạn trong “Hội đu xuân; Tục mừng nhà mới; Ngày Tết đi chùa” TLTK. 6.2.1; một đoạn trong “Tết Nguyên đán; Tết Trung thu” TLTK. 6.2.4. (tr.77; 87) |  |
|  |  | **Tuần 15** |  |  |
| Lý thuyết  Bài tập  Thảo luận  Tự học | 1,5 giờ trên lớp  2,5 giờ trên lớp  ở nhà | **Nội dung 15**  - H.dẫn s/v đọc bài HT, BĐ đúng TĐ, TÂ, NĐ  - G.thích từ ngữ, HTNP mới  - H.dẫn s/vi làm BT | - Đọc bài HT, BĐ trong TLBB. 6.1.2. (tr.406; 407; 412; 413)  - Đọc 1 đoạn trong “Vị thế của thủ đô ” TLTK. 6.2.1; một đoạn trong “Địa lý VN; Hà Nội” TLTK. 6.2.4. (tr.1-3;1 1-12) |  |

**8. Chính sách đối với môn học và các yêu cầu khác của giảng viên:**

**-** Sinh viên đi học đầy đủ, đúng giờ (không được phép vắng mặt quá 20% giờ học trên lớp với các nội dung: lí thuyết, bài tập, thực hành). Sinh viên nghỉ quá 20% giờ học trên lớp sẽ không được dự thi.

**-** Tích cực, chủ động trong các giờ học giao tiếp trên lớp

**-** Biết chia sẻ thông tin, tham gia nhiệt tình các hoạt động theo nhóm

**-** Có ý thức tự học, tự chuẩn bị bài theo yêu cầu của giảng viên

**-** Nộp bài tập lấy điểm đánh giá thường xuyên đúng hạn và đầy đủ

**9. Phương pháp, hình thức kiểm tra và đánh giá:** Kiểm tra chủ yếu kỹ năng: đọc, đọc-hiểu và đọc nhanh. Điếm đánh giá cuối cùng của sinh viên cụ thể:

**9.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:** trọng số: 30%, trong đó:

+ Chuyên cần: 10%

+ Các dạng thức đề kiểm tra, bài tập thường xuyên (20%):

• Kĩ năng đọc:

- Đọc đúng từ, ngữ: thanh điệu, trọng âm trong tổ hợp song tiết, chỗ ngừng, trọng âm nhịp, …v.v.

- Đọc đúng tốc độ, đúng nhịp điệu lời nói tiếng Việt: phân chia nhịp, phân biệt trọng âm logic và trọng âm nhịp, …v.v.

- Đọc lưu loát và biểu cảm.

• Kĩ năng đọc-hiểu:

**-** Trắc nghiệm (Multiple Choice)

**-** Đúng/ Sai/ Không có thông tin

- Tìm từ đồng nghĩa, trái nghĩa

- Điền từ vào chỗ trống

- Sử dụng thông tin trong ngữ cảnh để đoán nghĩa của từ

- Điền thông tin vào chỗ trống

- Ghép câu chủ đề với đoạn văn phù hợp

- Trả lời câu hỏi đọc - hiểu, …v.v.

• Kĩ năng đọc nhanh:

**-** đọc nhanh lấy ý chính

**-** đọc lấy thông tin chi tiết

**-** nhận ra ý chính của đoạn văn

**-** tìm từ quy chiếu

- Sắp xếp lại các sự kiện trong bài, …v.v.

+ Cách tính điểm: Theo thang điểm 100, cụ thể:

Đọc: 20% Đọc-Hiểu: 40% Đọc nhanh: 30%

**9.2. Kiểm tra đánh giá giữa kì và cuối kì:** giữa kỳ:Trọng số: 20% điểm đánh giá cuối cùng; cuối kỳ: Trọng số: 50% điểm đánh giá cuối cùng.

**9.3. Cấu trúc của đề thi đánh giá giữa kì và cuối kì:**

9.3.1. Cấu trúc của đề thi đánh giá giữa kì:

+ Cách tính điểm: theo thang điểm 100

+ Kiểm tra viết: 60 phút gồm: Đọc: 20% Đọc-Hiểu: 50% Đọc nhanh: 30%

9.3.2. Cấu trúc của đề thi đánh giá cuối kỳ (Xem bảng 1)

+ Cách tính điểm: theo thang điểm 100

+ Kiểm tra viết: 90 phút gồm:Đọc: 20% ;Đọc-Hiểu: 50% Đọc nhanh: 30%

# • Bài kiểm tra: Đọc (20/100 điểm): giữa kì (5 phút); cuối kì (10 phút)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kĩ năng | Trọng  số | Ngữ liệu | Số câu hỏi | Dạng thức câu hỏi | Điểm | Thời gian |
| **Đọc** | 20% | Gồm 1 bài Hội thoại (HT) và 1 bài đọc (BĐ), mỗi bài có độ dài 100 -150 từ (giữa kì), khoảng 150-200 từ (cuối kì) | 5 | GV nghe s/v đọc bài HT, sau đó đánh giá về:  - Thể hiện thanh điệu  - Thể hiện trọng âm  - Tốc độ: nhanh-vừa-chậm | 10 | 3-5 phút |
| 5 | GV nghe s/v đọc BĐ, sau đó đánh giá về:  - Thể hiện nhịp điệu  - Khả năng biểu cảm  - Mức độ lưu loát. | 10 | 3-5 phút |

## • Bài kiểm tra: Đọc-Hiểu (50/100 điểm): giữa kì (45 phút); cuối kì (60 phút)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kĩ năng | Trọng  số | Ngữ liệu  cho trước | Số câu hỏi | Dạng thức câu hỏi | Điểm | Thời gian |
| **Đọc - Hiểu** | 50% | Đọc 1 bài đọc khoảng 200 từ (giữa kì) và khoảng 350 từ (cuối kì). | 10 | - Trắc nghiệm (Mul.Choice)  - Đúng/sai/không thông tin  - Tìm từ đồng/ trái nghĩa  - Điền từ vào chỗ trống | 10 |  |
| 10 | - Sử dụng th.tin trong ngữ  cảnh để đoán nghĩa của từ  - Điền th.tin vào chỗ trống  - Ghép câu chủ đề với đoạn  văn phù hợp  - Trả lời câu hỏi đọc-hiểu | 10 |  |

• Bài kiểm tra: Đọc nhanh (30/100 điểm)giữa kì (10 phút); cuối kì (20 phút)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kĩ năng | Trọng  số | Ngữ liệu  cho trước | Số câu hỏi | Dạng thức câu hỏi | Điểm | Thời gian |
| **Đọc nhanh** | 30% | Đọc BĐ khoảng 150 từ (giữa kì), khoảng 250 từ (cuối kì). | 10 | - Đọc nhanh lấy ý chính  - Đọc lấy thông tin chi tiết  - Nhận ra ý chính đoạn văn  **-** Tìm từ quy chiếu  - Sắp xếp lại các sự kiện |  | 20  phút |

Chú ý: Đề kiểm tra không chỉ giới hạn ở các dạng bài trên.

**9.5. Lịch thi, kiểm tra (kể cả thi lại):**

- Lịch kiểm tra giữa kỳ: tuần 8 của học kỳ

- Lịch kiểm tra cuối kỳ: theo thông báo của Phòng đào tạo

- Lịch thi lại: theo thông báo của Phòng đào tạo

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2013

**Duyệt Chủ nhiệm bộ môn Giảng viên**

*(Thủ trưởng đơn vị đào tạo) (Ký tên) (Ký tên)*